



bǎo xiǎn xiāng

保险箱

noun · safe; strongbox

Example Sentences

Tā bǎ zhū bǎo suǒ zài bǎo xiǎn xiāng lǐ
他把珠宝锁在保险箱里。

He locked the jewelry in the safe.

Bǎo xiǎn xiāng de mì mǎ zhǐ yǒu tā zhī dào
保险箱的密码只有他知道。

Only he knows the password to the safe.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
险	险	险	险	险	险	险	险	险	险	险
险										
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				